

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/DS-PT

Ngày 30/3/2022

V/v: “*Tranh chấp
quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhiên.

Bà Nguyễn Diệu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cửu Trọng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 98/2021/TLPT-DS, ngày 07 tháng 7 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST, ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố HT, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2022/QĐ-PT, ngày 10 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Khuru Thành Đ**, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 14, khu phố X, phường ĐH, thành phố HT, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Trần Minh H** – Văn phòng Luật sư Trần Minh H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Bị đơn: Ông **Võ Minh L**, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 14, khu phố X, phường ĐH, thành phố HT, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1 (vợ của ông L, có mặt)

2. NLQ2 (vợ của ông Đ, có mặt)

3. NLQ3 (vắng mặt).

4. NLQ4 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ4 là: NLQ3 (Văn bản ủy quyền ngày 04/9/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NLQ4, NLQ3 là: Ông Dương Minh B - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý do Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Kiên Giang cử (có mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Khuru Thành Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Khuru Thành Đ trình bày: Năm 2014, ông và ông Võ Minh L xảy ra tranh chấp và được UBND phường ĐH hòa giải không thành, năm 2015 ông làm đơn yêu cầu UBND thị xã HT giải quyết, ngày 04/11/2016 UBND thị xã HT ban hành Quyết định số 1367/QĐ-UBND không công nhận quyền sử dụng đất cho ông. Ngày 24/5/2017, ông làm đơn khởi kiện quyết định trên đến Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang. Ngày 06/10/2017, UBND thị xã HT ban hành Quyết định số 1165/QĐ-UBND thu hồi và hủy bỏ quyết định số 1367/QĐ-UBND; Ngày 16/10/2017 Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đình chỉ giải quyết vụ án hành chính và hướng dẫn ông khởi kiện tranh chấp đất đai tại Tòa án nhân dân thành phố HT. Trong quá trình sử dụng đất gia đình ông có thuê một số người như ông M, ông C, ông Á, bà Thu, bà Th1 làm lá. Về nguồn gốc đất là do cha mẹ ông khai phá, nhưng do Nhà nước kêu ông phải lùi vào 200m cách lộ Sứ nên ông chừa ra mà không kê khai đăng ký quyền sử dụng đối với phần đất này. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Minh L trả lại cho ông diện tích 13.653,4m² đất tọa lạc tại tổ 14, khu phố X, phường ĐH, thành phố HT, tỉnh Kiên Giang và giải quyết việc ông L tự ý thay đổi hiện trạng đất tranh chấp và bán đất cho công trình làm đường tuần tra biên giới.

Bị đơn ông Võ Minh L trình bày: Vào năm 2003, NLQ4, NLQ3 có khai phá hơn 30 công đất tọa lạc tại khu phố X, phường ĐH, thị xã HT (nay là thành phố HT), tỉnh Kiên Giang. NLQ4, NLQ3 đào bờ bao nuôi tôm cua và cất nhà ở, đến năm 2006 thì bán mả (bán hết) lại cho ông thành quả lao động khu đất khoảng hơn 30 công và có làm giấy tay. Sau khi mua đất xong ông kêu máy Kobe (máy xúc đào đất) vào nâng cấp bờ bao lại để nuôi tôm thì bị chính quyền địa phương ngăn cản và xử phạt hành chính, vì đất này thuộc vành đai biên giới do Nhà nước quản lý. Năm 2007, ông có làm bản cam kết với Đoàn biên phòng Cửa khẩu XX để xin quản lý diện tích đất 49.248m², chiều dài giáp đường biên

giới 60m, từ mốc số 7 đến mốc số 6 và thực hiện tốt Chỉ thị số 34 của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng về tổ chức phong trào quần chúng tham gia tự quản đường biên, cột mốc và an ninh trật tự xóm, ấp khu vực biên giới. Năm 2008, ông kêu Kobe vào nâng cấp bờ bao, sửa chữa lại nhà ở và canh tác ổn định không ai tranh chấp. Năm 2014, Nhà nước có quy hoạch làm đường tuần tra biên giới thì phát sinh tranh chấp với ông Đ. Phần đất ông đang sử dụng là do ông mua của NLQ4, NLQ3 và thuộc đất Nhà nước quản lý. Nay ông yêu cầu Tòa án bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Khuru Thành Đ.

NLQ4, NLQ3 trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp tại tổ 14, khu phố X, phường ĐH, thị xã HT (nay là thành phố HT), tỉnh Kiên Giang là do NLQ4, NLQ3 khai phá từ năm 2003, đến 2006 thì chuyển nhượng lại cho ông Võ Minh L thành quả lao động không có ai tranh chấp, nguyên đơn ông Khuru Thành Đ cho rằng nguồn gốc đất là do cha mẹ ông khai phá và cho lại ông nhưng ông không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh. Trong quá trình giải quyết vụ án NLQ4, NLQ3 không có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

NLQ2 trình bày: Thống nhất lời trình bày của chồng bà là ông Khuru Thành Đ.

NLQ1 trình bày: Thống nhất lời trình bày của chồng bà là ông Võ Minh L.

Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố HT, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Khuru Thành Đ yêu cầu ông Võ Minh L trả diện tích 13.653,4m² đất tọa lạc tại khu phố X, phường ĐH, thành phố HT, tỉnh Kiên Giang (có tuyên vị trí và chi tiết các cạnh).

2. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, nguyên đơn ông Khuru Thành Đ có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, buộc ông Võ Minh L trả cho ông diện tích 13.653,4m² đất tọa lạc tại khu phố X, phường ĐH, thành phố HT, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

- *Ý kiến của nguyên đơn như sau:* Đến năm 2000 thì đất bị nước ngập nên lá (dừa nước) trồng trên đất bị sụm (bị hư hỏng) không sống được, nên ông không sử dụng đất nữa. Đến năm 2004 thì NLQ4 lên vào khai thác sử dụng, đến năm 2007 thì NLQ4 bán lại cho ông L. Trong thời gian NLQ4, ông L sử dụng đất thì ông không biết nên không có ngăn cản, khiếu nại hay tranh chấp. Trước đây, anh trai của ông có ngăn cản nhưng ông cũng không biết có khiếu nại hay tranh chấp đến chính quyền địa phương hay không, hiện nay thì anh trai đã chết và cũng không còn lưu trữ giấy tờ gì. Từ trước đến nay, ông và gia đình ông cũng chưa đăng ký kê khai đối với phần đất này. Trước đây, Nhà nước chỉ kêu ông phải chừa phần đất cách lộ Sứ 200m cũng chỉ nói bằng miệng chứ cũng không có lập biên bản hay quyết định gì.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày ý kiến và yêu cầu như sau: Đất do Ủy ban nhân dân (UBND) phường ĐH quản lý nhưng cấp sơ thẩm không đưa UBND phường ĐH vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Chưa xác định rõ đất do cơ quan nào quản lý, vì phía ông L khai là ông được Sở Giao thông vận tải bồi thường tiền khi làm đường. Chưa đánh giá khách quan lời khai của những người biết sự việc (những người làm lá cho nguyên đơn). Cấp sơ thẩm không hướng dẫn bị đơn phản tố về việc bồi thường là chưa triệt để nên yêu cầu cấp phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên hủy bản án sơ thẩm.

- *Bị đơn thống nhất với bản án sơ thẩm nên không có ý kiến khác.*

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Ông Đ khởi kiện đòi quyền sử dụng đất nhưng hiện nay đất lại do Nhà nước quản lý, ông Đ không có chứng cứ pháp lý chứng minh quyền sử dụng hợp pháp, do đó cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố HT.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Đối với NLQ4, NLQ3 đã được Tòa án triệu hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ theo Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] *Về phần đất tranh chấp*: Theo đo đạc thực tế có diện tích 12.659,6m², tọa lạc tại khu phố X, phường ĐH, thành phố HT, tỉnh Kiên Giang, trên phần đất tranh chấp có dự án “đường tuần tra biên giới” nằm ngang phần đất, căn cứ theo biên bản đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/8/2018 (BL 152-156) và Tờ trích đo địa chính ngày 13/3/2019 (BL 157). Phần đất hiện nay chưa được cấp giấy CNQSD đất cho ai, do đây là đất vành đai biên giới thuộc quyền quản lý của Nhà nước. Hiện nay, ông Võ Minh L đang là người quản lý, sử dụng đất dùng vào việc nuôi tôm, cua quảng canh.

[3] *Về nguồn gốc phần đất tranh chấp, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy như sau*: Theo lời khai của ông Đ tại biên bản hòa giải cơ sở ngày 10/7/2018 (BL 160-164, biên bản ghi lời khai BL 209) được biết: Từ năm 2004 NLQ4 vào đất đào vuông thì anh ruột của ông là Khuru Thanh V có ra ngăn cản và trình báo phường giải quyết, đến năm 2007 thì NLQ4 “bán” lại thửa đất này cho ông Võ Minh L; Theo lời khai của ông L cho rằng: Vào năm 2006 thì NLQ4 “bán” lại thành quả lao động cho ông L, trên đất có cái nhà lá...(BL 40); Theo lời khai của NLQ4, NLQ3 khai rằng: Vào năm 2003 ông, bà có khai phá đất hoang để nuôi tôm quảng canh, đến năm 2006 thì sang nhượng toàn bộ thành quả lao động cho ông L và có làm giấy tay. Như vậy, mặc dù lời khai giữa ông Đ với ông L, NLQ4 chưa thống nhất về thời gian, tuy nhiên có cơ sở xác định từ năm 2003-2004 thì ông Đ không còn quản lý trực tiếp đối với phần đất đang tranh chấp.

Mặt khác, vào ngày 11/09/2007 ông Võ Minh L có làm “Bản cam kết” về việc quản lý diện tích đất 49.248m² chiều dài giáp đường biên giới 60m, từ mốc số 7 đến mốc số 6. Cam kết thực hiện Chỉ thị số 34 của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng Việt Nam về việc “*Tổ chức phong trào quần chúng tham gia tự quản đường biên, cột mốc và an ninh trật tự xóm, ấp khu vực biên giới*”. Có xác nhận của Đoàn Biên phòng cửa khẩu XX (BL 234). Ngoài ra, tại Quyết định số 1197/QĐ-UBND, ngày 26/8/2019 của UBND thành phố HT về việc thu hồi đất của ông Võ Minh L trong khu vực Xây dựng đường tuần tra biên giới. Tại quyết định số 1216/QĐ-UBND, ngày 26/8/2019 của UBND thành phố HT về việc chi trả bồi thường, hỗ trợ cho ông Võ Minh L để thực hiện dự án xây dựng đường

tuần tra biên giới (BL 236). Như vậy, trên cơ sở pháp lý được thể hiện thì từ năm 2007 ông L là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất.

[4] Ngoài ra, theo Công văn số 386/UBND-TNMT, ngày 04/12/2019 của UBND thành phố HT (BL 178) khẳng định như sau: Căn cứ vào bản đồ địa chính và sổ mục kê năm 2003 thì thửa đất tranh chấp giữa ông Đ và ông L thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 02 do UBND phường ĐH quản lý. Trước và sau năm 2008 không có chủ trương về việc: Không cấp giấy CNQSD đất và không cho hộ gia đình, cá nhân canh tác từ lộ Sứ trở vào 200m. Căn cứ theo quyết định số 1361/QĐ-UBND, ngày 01/7/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 thì diện tích đất tranh chấp thuộc quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản...hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất mà không có tranh chấp thì được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, việc ông Đ cho rằng Nhà nước “kêu” ông phải lùi vào cách lộ Sứ 200m và không được sử dụng đăng ký kê khai đối với phần đất này là không dựa trên cơ sở pháp lý nào và không phù hợp với chủ trương tại địa phương.

[5] Các tình tiết, sự kiện khác có liên quan vụ án như sau: Vào ngày 04/11/2016 UBND thị xã HT (nay là thành phố HT) ban hành Quyết định số 1367/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Khuru Thành Đ với ông Võ Minh L (BL 17) nội dung: *Không công nhận quyền sử dụng đất của ông Khuru Thành Đ, xem xét cấp giấy CNQSD đất cho ông Võ Minh L.* Do không đồng ý nên ông Đ khởi kiện Quyết định tại Tòa án. Đến ngày 06/10/2017 UBND thị xã HT ban hành Quyết định số 1165/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 1367/QĐ-UBND (đã nêu trên). Lý do thu hồi như sau: *...xác định phần diện tích 13.653,4m²...ông Đ tranh chấp với ông L là đất thuộc Vành đai biên giới, nằm trong khu đất mà UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định số 4040/QĐ-UB, ngày 31/12/1998 giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ ven biển và Bảo vệ biên giới (nay là Ban Quản lý rừng HD-KH); căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân (BL 18).* Vì vậy, ông Đ rút đơn và được Tòa án ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính; Mặt khác, theo giấy CNQSD đất số AL 429267, ngày 25/02/2008 được UBND thị xã HT cấp cho ông Khuru Thành Đ, tại phần sơ đồ thửa đất có thể hiện phần đất ông Đ được cấp có diện tích 25.815,6m², thửa đất có 04 cạnh và có cạnh ngang phía sau (giáp với phần đất đang tranh chấp) được

ghi: *giáp với Đất Nhà nước quản lý (vành đai biên giới)* (BL 25). Từ đó, đến nay ông Đ không có khiếu nại về diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận.

Như vậy, qua quá trình giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Đ cũng như thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho ông Đ đều thể hiện phần đất hiện đang tranh chấp là đất do Nhà nước quản lý, nên chưa thuộc quyền sử dụng của cá nhân nào.

[6] Căn cứ vào những cơ sở pháp lý nêu trên, xét nội dung đơn kháng cáo của ông Khuru Thành Đ về việc yêu cầu ông L giao trả phần đất tranh chấp là không có căn cứ. Bởi lẽ, từ năm 2003-2004 thì ông Đ không phải là người trực tiếp quản lý trên phần đất tranh chấp. Từ trước đến nay, ông Đ cũng không kê khai quyền sử dụng đất trong hồ sơ địa chính. Phần đất ông Đ sử dụng thực tế đã được cấp giấy chứng nhận từ năm 2008 và có thể hiện giáp phía sau (tức là phần đất đang tranh chấp) là đất do Nhà nước quản lý nhưng ông Đ cũng không khiếu nại. Hơn nữa, từ năm 2007 thì ông L được Đoàn Biên phòng cửa khẩu XX xác nhận là người được quản lý, sử dụng phần đất này. Ngoài ra, khi Nhà nước thu hồi thì ông L là người trực tiếp canh tác trên đất nên đã được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ. Do ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông là người trực tiếp canh tác hoặc là người có quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất này, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của ông Đ. Vì vậy, nội dung kháng cáo của ông Đ là không có cơ sở chấp nhận.

Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ, thấy rằng: Về việc yêu cầu đưa cơ quan quản lý đất là UBND phường ĐH vào tham gia tố tụng là không cần thiết. Bởi lẽ, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông L trả lại quyền sử dụng đất, nhưng do các bên đương sự không có yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, bản án sơ thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của nguyên đơn, do nguyên đơn khởi kiện nhưng không dựa trên cơ sở pháp lý nào. Vì lẽ đó quyết định của bản án sơ thẩm không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan đang quản lý đất; về việc bị đơn có yêu cầu bồi thường như thế nào thì phải làm đơn theo quy định, Tòa án không có nghĩa vụ yêu cầu bị đơn phải làm đơn (đơn phản tố) về vấn đề không có liên quan đến nội dung tranh chấp đang giải quyết, hơn nữa ông L cũng không có yêu cầu công nhận quyền sử dụng đối với phần đất này...do đó ý kiến và yêu cầu của Luật sư là chưa phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận.

Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho NLQ4, NLQ3 về việc yêu cầu giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp, nên HĐXX chấp nhận.

Ngoài ra, ông Đ không có kháng cáo nội dung nào khác, nên không có cơ sở giải quyết.

[7] Từ những cơ sở nhận định nêu, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp; Thống nhất đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Đ và yêu cầu của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST, ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố HT.

[8] *Về chi phí tố tụng khác:*

- *Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (bảng vẽ trích đo):* Buộc ông Khuru Thành Đ chịu toàn bộ chi phí là 1.834.000 đồng, ông Đ đã nộp xong.

- *Chi phí định giá tài sản:* Buộc ông Khuru Thành Đ chịu toàn bộ chi phí là 11.000.000 đồng, ông Đ đã nộp xong.

[9] *Về án phí dân sự:*

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc ông Khuru Thành Đ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp nên ông không phải nộp thêm.

- *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Đ phải nộp 300.000đ do kháng cáo không được chấp nhận nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp nên ông không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng: khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai, Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Khuru Thành Đ.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2021/DS-ST, ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố HT, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Khuru Thành Đ đối với ông Võ Minh L về việc: Yêu cầu trả phần đất có diện tích 13.653,4m², tọa lạc tại khu phố X, phường ĐH, thành phố HT, tỉnh Kiên Giang. Vị trí đất có hình ABCDEFGHIK cạnh AB=163,06m, cạnh BC=9,34m, cạnh CD=20,26m, cạnh DE=18,71m, cạnh EF=65m, cạnh FG=27,63m, cạnh GH=23,17m, cạnh HI=6,36m, cạnh IK=159,48m, cạnh KA=66,80m, căn cứ theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố HT và bản trích đo thực tế khu đất tranh chấp ngày 13/3/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố HT (có biên bản và sơ đồ kèm theo).

2. *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:* Buộc ông Khuru Thành Đ chịu toàn bộ chi phí là 1.834.000 đồng, ông Đ đã nộp xong theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0012016 ngày 01 tháng 4 năm 2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố HT (đã nộp xong).

3. *Về chi phí định giá tài sản:* Buộc ông Khuru Thành Đ chịu toàn bộ chi phí là 11.000.000 đồng, ông Đ đã nộp xong theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0002176 ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần thẩm định giám định Cửu Long (đã nộp xong).

4. *Về án phí dân sự:*

- *Án phí dân sự sơ thẩm :* Buộc ông Khuru Thành Đ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004420 ngày 22/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố HT, tỉnh Kiên Giang (đã nộp xong).

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Đ phải nộp 300.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 0009369, ngày 29/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố HT, tỉnh Kiên Giang (đã nộp xong).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND TP. HT;
- THA dân sự TP. HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Bích Vân